

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/HS-ST

Ngày: 25-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Anh Dũng
- Ông Trần Công Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Duy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 72/2025/TLST-HS ngày 23 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 21 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Quốc G, sinh năm 1997, tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: 3/1, tổ 20 A, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Quốc D và bà Lê Kim T; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt)

- Bị hại: Chị Lê Đoàn Ánh M, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, tổ E, khu phố A, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Quốc G là người làm thuê cho Cửa hàng T5 tại địa chỉ: số A, tổ E, khu phố A, phường Q (phường T cũ) thành phố B, tỉnh Đồng Nai (sau đây viết tắt là Cửa hàng) do bà Lê Đoàn Ánh M (sinh năm 1988, nơi đăng ký thường trú: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi) làm chủ và được bà M giao công việc là bốc hàng, lái xe tải đi nhận và giao hàng cho khách, đồng thời thu tiền hàng do khách hàng thanh toán để về giao lại cho bà M vào thời điểm cuối ngày làm việc. Trong quá trình làm việc, do cần tiền trả nợ nên G nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền hàng trên của bà M, để trả nợ. Thực hiện ý định trên, vào khoảng 13 giờ 45 phút ngày 10 tháng 10 năm 2024, G được bà M giao công việc điều khiển xe tải biển số 60C-489.46 chở 06 đơn hàng đi giao cho khách là các cửa hàng tạp hóa trên địa bàn thành phố B và thu tiền hàng, đồng thời thu tiền nợ của 02 đơn hàng cũ do khách hàng trả, cụ thể:

1/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD101024-0009, giao cho cửa hàng tạp hóa “Hồ Huy” của bà Vũ Thị Kim L tại địa chỉ B, khu phố B, phường T, thu tổng số tiền 1.217.000đ (Một triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng);

2/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD101024-0008, giao cho cửa hàng tạp hóa “Cô V” của bà Nguyễn Thị Vân N tại khu vực thuộc khu phố D, phường T, thu tổng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng);

3/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD101024-0004, giao cho cửa hàng tạp hóa “Tuyệt T1” của bà Nguyễn Thị Ánh T2 tại địa chỉ K đường B, phường B, thu tổng số tiền 933.000đ (Chín trăm ba mươi ba nghìn đồng);

4/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD081024-0004, giao cho cửa hàng tạp hóa “Vang Mai” của bà Nguyễn Thị M1 tại địa chỉ Ki ốt J, chợ H, phường H, thu tổng số tiền 1.308.000đ (Một triệu, ba trăm lẻ tám nghìn đồng)

5/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD101024-0006, giao cho cửa hàng tạp hóa “Anh T3” của ông Nguyễn Văn T3 tại địa chỉ Ki ốt H, chợ H, phường H và thu nợ cũ, thu tổng số tiền 5.890.000đ (Năm triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng);

6/ Đơn hàng có Hóa đơn số HD081024-0006, giao cho cửa hàng tạp hóa “Anh L1” của ông Trần Bình T4 tại khu vực chợ H, tổ A, phường H và thu tiền nợ cũ, thu tổng số tiền 5.172.000đ (Năm triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Sau khi giao thành công 06 đơn hàng trên và nhận được tổng số tiền khách hàng thanh toán và trả nợ cũ là 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng), gồm: tiền khách hàng thanh toán là 16.050.000đ (Mười sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền trả nợ cũ là 8.470.000đ (Tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), G quay về Cửa hàng trả lại xe tải trên nhưng không giao số tiền trên cho bà M mà bỏ đi, chiếm đoạt tiền và nghỉ việc. Khi bà M gọi điện thoại hỏi sao chưa giao lại tiền thì Giàu nói dối khoảng 05 phút sẽ quay lại giao nhưng sau đó bỏ trốn, trả nợ và tiêu xài hết thì bị bà M tố cáo đến Công an phường T, lập hồ sơ chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B khởi tố, điều tra xử lý.

Vật chứng của vụ án:

- Số tiền 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) chiếm đoạt được của bà M, bị can đã sử dụng trả nợ và tiêu xài hết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được; (Bút lục số: 63-65)

- 01 USB lưu trữ file hình ảnh liên quan vụ án, trích xuất thu giữ được tại Cửa hàng. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là bà Lê Đoàn Ánh M yêu cầu bị can phải bồi thường số tiền 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng). Ngày 19/10/2024, bị can đã bồi thường được số tiền 4.411.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng). Còn lại số tiền 20.109.000 đồng (Hai mươi triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng) hiện tại bị can chưa bồi thường.

Bản cáo trạng số: 104/CT-VKSBH ngày 21/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa truy tố bị cáo Nguyễn Quốc G về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa trình bày lời luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc G từ 12 (mười hai) tháng đến 14 (mười bốn) tháng tù;

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 20.109.000 đồng.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bị cáo không nói lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, các chứng cứ khác có tại hồ sơ và cáo trạng mô tả. Từ đó đã có đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Quốc G là người làm thuê cho Cửa hàng tạp hóa tại địa chỉ: số A, tổ E, khu phố A, phường Q (phường T cũ) thành phố B, tỉnh Đồng Nai do bà Lê Đoàn Ánh M làm chủ. Vào ngày 10/10/2024, G đã có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tổng số 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) do các khách hàng Vũ Thị Kim L, Nguyễn Thị Vân N, Nguyễn

Thị Ánh T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn T3 và Trần Bình T4 thanh toán tiền hàng và trả nợ cũ cho bà M thì bị tố cáo, khởi tố, điều tra xử lý.

[2.1] Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự như cáo trạng đã truy tố là có căn cứ.

[2.2] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ nên cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về xử lý vật chứng:

[6.1] Số tiền 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) chiếm đoạt được của bà M, bị cáo đã sử dụng trả nợ và tiêu xài hết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

[6.2] 01 USB lưu trữ file hình ảnh liên quan vụ án, trích xuất thu giữ được tại Cửa hàng lưu hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là bà Lê Đoàn Ánh M yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 24.520.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng). Ngày 19/10/2024, bị cáo mới bồi thường được số tiền 4.411.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng). Còn lại số tiền 20.109.000 đồng (Hai mươi triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng) hiện tại bị cáo chưa bồi thường. Tại phiên tòa bị cáo cũng đồng ý bồi thường số tiền trên cho bị hại. Do đó, buộc bị cáo Nguyễn Quốc Giàu C nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Lê Đoàn Ánh M số tiền 20.109.000 đồng (Hai mươi triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng).

[8] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự, án phí là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc G phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc G 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị bắt đi thi hành án.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bị cáo Nguyễn Quốc Giàu C nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại bà Lê Đoàn Ánh M số tiền 20.109.000 đồng (Hai mươi triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng)

Kể từ ngày bà Lê Đoàn Ánh M có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên, nếu bị cáo Nguyễn Quốc G chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí hình sự: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Quốc G phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.005.000 đồng (một triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Nhà tạm giữ Công an thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Bị hại; Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Loan Trần Hải Yến

